

Bản án số: 113/2023/DS-ST
Ngày: 24-10-2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Hồng Gái
2. Ông Nguyễn Văn Dũng

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Quốc Tưng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Ông Bùi Đức Mậu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 241/2020/TLST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 139/2023/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 9 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 109/2023/QĐST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Trần Thị S**, sinh năm 1947; Địa chỉ: **Tổ F, ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang**. (có mặt)

- **Bị đơn:** Chị **Bùi Thị Kim D**, sinh năm 1974; Địa chỉ: **Tổ F, ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang**. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà **Trần Thị S** trình bày tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Vào năm 2017, bà **S** không nhớ ngày tháng, bà có cho chị **D** vay tổng cộng 03 lần với số tiền là 90.000.000 đồng cụ thể lần thứ nhất chị **D** vay số tiền là 20.000.000 đồng, lần thứ hai vay với số tiền là 20.000.000 đồng và lần thứ ba vay

với số tiền là 50.000.000 đồng, cả ba lần vay tiền trên thì bà **S** không làm biên nhận do tin tưởng chị **D**. Đến ngày 18/10/2018, chị **D** trả được cho bà **S** số tiền gốc là 8.000.000 đồng, đến ngày 18/12/2018 chị **D** trả được thêm cho bà số tiền gốc là 2.000.000 đồng, tổng cộng chị **D** đã trả được cho bà số tiền gốc là 10.000.000 đồng, chị **D** còn nợ bà số tiền vay gốc là 80.000.000 đồng, từ đó đến nay chị **D** chưa trả thêm cho bà được lần nào số tiền gốc. Bà **S** đã nhiều lần đòi nhưng chị **D** không trả mà còn né tránh không gặp bà. Đến ngày 10/2/2021 chị **D** trả được cho bà số tiền gốc là 2.000.000 đồng, đến ngày 08/4/2021 chị **D** trả tiếp cho bà số tiền gốc là 2.000.000 đồng, hiện nay chị **D** còn nợ bà số tiền gốc là 76.000.000 đồng và chị **D** có làm biên nhận nợ cho bà **S** theo giấy nhận nợ đề ngày 19/4/2023 có ban lãnh đạo **áp B** xác nhận.

Tại phiên tòa, bà **S** có yêu cầu như sau: Yêu cầu chị **Bùi Thị Kim D** trả cho bà **S** số tiền vay gốc là 76.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất. Bà **S** xin rút lại yêu cầu đối với số tiền vay gốc là 4.000.000 đồng. Bà **S** không yêu cầu chồng chị **D** là anh **Danh T** có trách nhiệm trả số tiền nêu trên cho bà **S**.

* *Bị đơn chị **Bùi Thị Kim D***: Không có ý kiến bằng văn bản theo Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và cũng không có mặt theo Thông báo phiên họp và Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án.

Tại phiên tòa chị **Bùi Thị Kim D** vắng mặt.

* *Kiểm sát viên phát biểu ý kiến*:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị S** đối với bị đơn **Bùi Thị Kim D**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án, Tòa án nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Ngày 05-6-2023, bà **Trần Thị S** có đơn khởi kiện yêu cầu chị **Bùi Thị Kim D** phải trả cho bà **S** số tiền vay gốc 80.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất, trong quá trình giải quyết vụ án, bà **S** rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay gốc là 4.000.000 đồng, chỉ yêu cầu bà **D** trả

lại cho bà **S** số tiền vay gốc là 76.000.000 đồng. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

Về sự vắng mặt của đương sự: Chị **Bùi Thị Kim D** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị **D** không có mặt theo Thông báo phiên họp và Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án. Tại phiên tòa bà **S** đồng ý xử vắng mặt bị đơn chị **D**. Do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] *Về nội dung*: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà **Trần Thị S** có yêu cầu rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay gốc là 4.000.000 đồng, bà **S** chỉ yêu cầu chị **D** có trách nhiệm trả cho bà **S** số tiền vay gốc còn nợ là 76.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật, Tòa án nhận thấy:

Vào năm 2017, bà **S** không nhớ ngày tháng, bà có cho chị **D** vay tổng cộng 03 lần với số tiền là 90.000.000 đồng cụ thể lần thứ nhất chị **D** vay số tiền là 20.000.000 đồng, lần thứ hai vay với số tiền là 20.000.000 đồng và lần thứ ba vay với số tiền là 50.000.000 đồng, cả ba lần vay tiền trên thì bà **S** không làm biên nhận do tin tưởng chị **D**. Đến ngày 18/10/2018, chị **D** trả được cho bà **S** số tiền gốc là 8.000.000 đồng, đến ngày 18/12/2018 chị **D** trả được thêm cho bà số tiền gốc là 2.000.000 đồng. Đến ngày 10/2/2021 chị **D** trả được cho bà **S** số tiền gốc là 2.000.000 đồng, đến ngày 08/4/2021 chị **D** trả tiếp cho bà số tiền gốc là 2.000.000 đồng, hiện nay chị **D** còn nợ bà **S** số tiền gốc là 76.000.000 đồng. Tại Tòa án, bà **S** cung cấp giấy nhận nợ ngày 19-4-2023 đều có chữ viết và chữ ký xác nhận nợ của chị **D**.

Căn cứ Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh của đương sự thì: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Tuy nhiên, chị **D** không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như xác định trách nhiệm đối với khoản nợ chị **D** nợ nguyên đơn như trong giấy nhận nợ ngày 19-4-2023 hoặc có ý kiến phản đối lời trình bày của nguyên đơn và các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết. Như vậy, chị **D** đã mặc nhiên thừa nhận các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là

hợp pháp. Ngoài ra, theo biên bản xác minh ngày 07/9/2023 của Tòa án thì ông Nguyễn Quốc T1 là trưởng ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang cũng xác nhận theo giấy nhận nợ ngày 19-4-2023 thì chị D có thừa nhận còn nợ bà S số tiền vay gốc là 76.000.000 đồng có sự chứng kiến và ký xác nhận của ông T1. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về lãi suất: Bà Trần Thị S không yêu cầu tính lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Tại phiên tòa, bà Trần Thị S có yêu cầu rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của bà S đối với chị D về số tiền 4.000.000 đồng nên HĐXX đình chỉ đối với yêu cầu này là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[5] Từ những nhận định trên: Căn cứ Điều 463, 466 và 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S; buộc chị Bùi Thị Kim D phải trả cho bà Trần Thị S số tiền gốc là 76.000.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu đồng).

[6] Thống nhất ý kiến của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án như đã phân tích và nhận định trên.

[7] *Án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Do yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S được Tòa án chấp nhận nên buộc chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 76.000.000 đồng x 5% = 3.800.000 đồng.

Bà Trần Thị S không phải chịu án phí, bà S được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 26, 147, 227, 228, 244, 266 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 463, 466 và 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S.
2. Buộc chị Bùi Thị Kim D phải trả cho bà Trần Thị S số tiền vay gốc là 76.000.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bà S có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị D không trả số tiền trên thì còn phải trả cho bà S khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều

468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về số tiền vay gốc là 4.000.000 đồng.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị **Bùi Thị Kim D** có nghĩa vụ nộp án phí là 3.800.000 đồng (Ba triệu tám trăm nghìn đồng).

Bà **Trần Thị S** không phải chịu án phí, bà **S** được miễn nộp hoàn tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Hòn Đất;
- Chi cục THA Dân sự huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Quyên

